

Bản án số: 67 /2019/HSST
Ngày 19/ 11 /2019

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH B

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Hòa

Các hôi thâm nhân dân:

1. Ông: Nguyễn Đình Quế
2. Bà : Nguyễn Thị Vui

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thúy

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên toà:

Bà Nguyễn Thị Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T mở phiên toà công khai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 56/2019/TLST-HS ngày 13/09/2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2019/QĐXXST-HS ngày 28 tháng 10 năm 2019 đối với :

Bi cáo **Nguyễn Văn N**, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện T, Tỉnh B

Nghề nghiệp: Lao động tự do

Trình độ học vấn: 10/10

Dân tộc: Kinh; Giới tính: N; Quốc tịch: Việt N

Con ông Nguyễn Văn V SN 1958; Con bà Nguyễn Thi C SN 1959.

Vợ: Nguyễn Thị T, sinh năm 1990; Con: mới sinh tháng 7/2019.

Gia đình có 03 anh em, bi cáo là thứ ba.

Tiền án, tiền sự: Không

Nhân thân: Tại bản án số 250/HSST ngày 25/01/2011, Nguyễn Văn N bị Tòa án nhân dân nhân dân thành phố Hà Nội xử phạt 30 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 55 tháng 24 ngày về tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ” theo quy định tại Khoản 2 Điều 202 BLHS 1999. Ngày 06/8/2015, N chấp hành xong hình phạt chính và các hình phạt bổ sung cùng các loại án phí.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 07/4/2019 đến ngày 16/4/2019 được hủy bỏ biện pháp tạm giữ và áp dụng lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện đang tại ngoại ở địa phương.
(Có mặt tại phiên tòa).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Hoàng Tiến V, sinh năm 1989

Địa chỉ: Thôn T, xã X, huyện T, tỉnh B

2. Anh Nguyễn Đăng H, sinh năm 1983

3. Anh Nguyễn Đăng Đ, sinh năm 1996

4. Anh Nguyễn Đình Đ, sinh năm 1996

5. Anh Nguyễn Đình P, sinh năm 1976

Đều địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh B

6. Anh Lê Tuấn H, sinh năm 1987

Địa chỉ: Thôn C, xã N, huyện T, tỉnh B

(Đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng đầu năm 2018, Nguyễn Văn N cùng anh Lê Tuấn H thuê nhà của anh Nguyễn Đăng T, sinh năm 1983 ở thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh B để mở cửa hàng sửa chữa mua bán điện thoại di động. Đến khoảng tháng 5/2018 do việc kinh doanh không hiệu quả thu lợi nhuận thấp nên N thôi không kinh doanh điện thoại cùng với anh H nữa mà thuê riêng một phòng tại tầng 1 nhà anh Tấn để làm cơ sở hoạt động cho vay tiền với lãi suất cao.

Từ khoảng tháng 10/2018 đến đầu tháng 4/2019, Nguyễn Văn N đã cho anh Hoàng Tiến V vay tiền nhiều lần với lãi suất từ 0% đến 180%/năm. Khi vay tiền, có khoản vay anh Việt phải viết giấy vay và có khoản vay anh V không phải viết giấy vay cho N. Để đảm bảo cho một số khoản vay, anh V đã tự nguyện giao cho N 02 chiếc xe ô tô để làm tin, gồm: 01 chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota Corolla Altis, BKS 30A-545.00 và 01 chiếc xe ô tô nhãn hiệu Kia Forte, BKS 29A-993.70. Nguồn gốc của 02 chiếc xe ô tô trên là do anh V mượn và thuê của người khác. Tính đến ngày 02/04/2019, anh Việt còn nợ N số tiền là 905.000.000đ, trong đó có 895.000.000đ là tiền gốc gồm các khoản vay ngày 09/10/2018 là 80.000.000đ với mức lãi suất 3.000đ/1.000.000đ/ngày; ngày 08/01/2019 là 125.000.000đ với mức lãi suất 3.500đ/1.000.000đ/ngày; ngày 28/02/2019 là 200.000.000đ với mức lãi suất 5.000đ/1.000.000đ/ngày, ngày 11/03/2019 là 330.000.000đ với mức lãi suất

4.000đ/1.000.000đ/ngày; Ngày 28/03/2019 là 160.00.000đ với mức lãi suất 4.000đ/1.000.000đ/ngày và 10.000.000đ tiền lãi vay của khoản vay 200.000.000đ ngày 28/02/2019 trong vòng 10 ngày. Đến ngày 01/4/2019 anh Việt chưa trả được cho N số tiền nêu trên gồm cả gốc và lãi. Chính vì vậy, N đã thỏa thuận với anh Việt chuyển số nợ trên bằng cách anh V cầm cố 02 xe ô tô và viết vay tiền cho anh Nguyễn Tiến N sinh năm 1990 (là anh họ và ở cùng thôn với N) đang là chủ cửa hàng cầm đồ 99A ở thôn C, xã N, huyện T, tỉnh B thì N sẽ trả 02 chiếc xe ô tô đang giữ cho anh Việt. Tiếp đó, ngày 05/04/2019 N yêu cầu vợ chồng anh V đến cửa hàng kinh doanh điện thoại của anh Nguyễn Văn Mừng, sinh 1979 ở khu đô thị B thuộc thôn Đ, xã X, huyện T, tỉnh B (là anh ruột của N) ký hợp đồng với anh M về việc thuê lại chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mada CX5, BKS 99A-142.95 là xe của N nhưng giao cho anh M quản lý. Sau đó, anh Việt cùng N đi chiếc xe này đến cửa hàng cầm đồ 99A cầm cố và viết giấy vay số tiền 300.000.000đ của anh Nguyễn Tiến N. Số tiền còn nợ là 605.000.000đ, N yêu cầu anh V viết giấy vay tiền và cầm cố 02 chiếc xe ô tô mà anh Việt đã gửi N ở trên cho Nguyễn Tiến N.

Sau khi anh V làm xong các thủ tục chuyển nợ theo thỏa thuận của N thì anh Việt yêu cầu N trả lại anh 02 chiếc xe ô tô mà anh đã gửi N để vay tiền ở trên nhưng N thấy anh Việt không có khả năng trả tiền nên N cố tình chưa trả ngay cho anh Việt. Do vậy, ngày 06/04/2019 anh Việt đã làm đơn trình báo Cơ quan CSĐT Công an huyện T, tỉnh B. Đến ngày, 07/04/2019, N đã đến Cơ quan CSĐT Công an huyện Thuận Thành đầu thú và khai nhận hành vi của mình. Cùng ngày, Cơ quan CSĐT Công an huyện T đã tiến hành khám xét khẩn cấp nơi ở, nơi làm việc của Nguyễn Văn N và anh Nguyễn Tiến N. Quá trình khám xét, Cơ quan CSĐT Công an huyện T đã thu giữ được một số đồ vật, tài liệu liên quan đến việc cho vay lãi nặng giữa Nguyễn Văn N và một số người khác cùng tài liệu liên quan đến việc hợp thức hóa số tiền vay nợ giữa anh V và Nguyễn Văn N. Đồng thời, anh Lê Tuấn H tự nguyện giao nộp 01 máy Laptop nhãn hiệu HP 430 màn hình 14inch màu đen xám, bên trong máy có file excel liên quan đến việc Nguyễn Văn N cho vay tiền.

Đối với việc Nguyễn Văn N cho anh V vay nợ số tiền 905.000.000 đồng anh V và N chưa yêu cầu giải quyết, để tự hai bên tự giải quyết sau.

Ngoài ra, N còn khai nhận trong khoảng thời gian từ tháng 5/2018 đến khi đầu thú, N đã cho anh Việt và một số công dân ở trong và ngoài địa bàn huyện Thuận Thành vay nợ với lãi suất cao hơn 5 lần mức lãi suất tối đa quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự (20%/năm, 0,054794%/ngày) để thu lợi bất chính. Khi cho vay, N chỉ giữ giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy phép lái xe đồng thời lập danh sách cho vay và số tiền lãi vào file excel trong máy tính N mượn của anh H. Cụ thể như sau:

- Đối với các giao dịch giữa Nguyễn Văn N và anh Hoàng Tiến V bằng việc trả tiền vay và lãi vay thông qua hình thức chuyển khoản từ tài khoản Ngân hàng

TMCP Ngoại thương Việt N (Vietcombank) số 0541000181979 mang tên Hoàng Tiến Việt đến tài khoản Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt N (Vietcombank) số 0351001062083 mang tên Nguyễn Đình Hải (02 giao dịch). Đây là số tài khoản của anh Nguyễn Đình H, sinh năm 1990 trú tại: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh B (là bạn của N).

Giao dịch thứ nhất: Ngày 12/01/2019, anh V chuyển trả N số tiền 236.800.000đ, trong đó 220.000.000đ là tiền vay nợ gốc, còn 16.800.000đ là tiền lãi của 20 ngày, với lãi suất 4.000đ/1.000.000đ/ngày của khoản vay nợ gốc, (Tương đương mức lãi suất 146%/ năm, 0,4%/ ngày gấp 7,3 lần mức lãi suất cho phép theo quy định tại Điều 468 BLDS). Mức lãi suất hợp pháp cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự là 20%/năm (0,054794%/ ngày). Theo đó, số tiền lãi hợp pháp mà N được hưởng trong 20 ngày là: $220.000.000đ \times 0,054794\% \times 20 \text{ ngày} = 2.410.936đ$. Như vậy, số tiền Nguyễn Văn N thu lợi bất chính là: $16.800.000đ - 2.410.936đ = 14.389.064đ$. Khoản vay này, anh Việt đã trả nợ hết N tiền vay nợ gốc và lãi vay.

Giao dịch thứ hai: Ngày 24/02/2019, anh V chuyển trả N số tiền 162.000.000đ, trong đó 150.000.000đ là tiền vay nợ gốc, còn 12.000.000đ là tiền lãi của 20 ngày, với lãi suất là 4000đ/1.000.000đ/ngày của khoản vay nợ gốc (Tương đương mức lãi suất 146%/năm, 0,4%/ngày gấp 7,3 lần mức lãi suất cho phép theo quy định tại Điều 468 BLDS). Mức lãi suất hợp pháp cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự là 20%/năm (0,054794%/ ngày). Theo đó số tiền lãi hợp pháp mà Nguyễn Văn N được hưởng trong 20 ngày là: $150.000.000đ \times 0,054794\% \times 20 \text{ ngày} = 1.643.820.000đ$. Như vậy, số tiền Nguyễn Văn N thu lợi bất chính là: $12.000.000đ - 1.643.820đ = 10.356.180đ$. Khoản vay này Việt đã trả hết N tiền vay nợ gốc.

- Ngoài 02 giao dịch trên, N còn cho anh Hoàng Tiến V vay tiền với lãi suất cao thể hiện trong bảng Excel có trong máy tính gồm 04 giao dịch:

Giao dịch thứ nhất: Mã ký hiệu TC-213 - ngày 08/01/2019, N cho anh V vay số tiền 150.000.000đ với lãi suất 4000đ/1.000.000đ/ngày (Tương đương mức lãi suất 146%/năm, 0,4%/ngày. Thời hạn vay là 1 tháng 18 ngày, số tiền lãi V đã trả N là 28.500.000đ. Mức lãi suất hợp pháp cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự là 20%/ năm (0,054794%/ngày), theo đó số tiền lãi hợp pháp mà Nguyễn Văn N được hưởng trong 01 tháng 18 ngày (48 ngày) là: $150.000.000đ \times 0,054794\% \times 48 \text{ ngày} = 3.945.168đ$. Như vậy, số tiền N thu lợi bất chính là: $28.500.000đ - 3.945.168đ = 24.554.832đ$. Khoản vay này Việt đã trả hết N tiền vay nợ gốc. Giao dịch này cao gấp 7,3 lần mức lãi suất cho phép theo quy định tại Điều 468 BLDS.

Giao dịch thứ hai: Mã ký hiệu TC-214 - ngày 08/01/2019, N cho anh V vay 125.000.000đ, đây là tiền của một số lần anh Việt vay nóng N nhưng chưa trả

được nên ngày 08/01/2019, anh V đến gặp N viết giấy vay tiền N để bắt đầu tính lãi suất là 3.500đ/1.000.000đ/ngày, (Tương đương mức lãi suất 127,75%/ năm, 0,35%/ ngày). Khoản vay này V đã trả N 1 tháng (30 ngày) tiền lãi là 13.125.000đ. Mức lãi suất hợp pháp cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự là 20%/ năm (0,054794%/ngày), theo đó số tiền lãi hợp pháp mà Nguyễn Văn N được hưởng trong 01 tháng (30 ngày) là: $125.000.000đ \times 0,054794\% \times 30 \text{ ngày} = 2.054.775đ$. Như vậy, số tiền N thu lợi bất chính là: $13.125.000đ - 2.054.775đ = 11.070.225đ$. Khoản vay này V chưa trả N tiền vay nợ gốc. Giao dịch này gấp 6,38 lần mức lãi suất cho phép theo quy định tại Điều 468 BLDS.

Giao dịch thứ ba: Mã ký hiệu TC-256 - ngày 27/01/2019, N cho anh V vay 100.000.000đ với lãi suất 4.000đ/1.000.000đ/1 ngày (Tương đương mức lãi suất 146%/năm, 0,4%/ngày). Thời hạn vay là 10 ngày, số tiền lãi V đã trả N là 4.000.000đ. Mức lãi suất hợp pháp cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự là 20%/ năm (0,054794%/ngày), theo đó số tiền lãi hợp pháp mà Nguyễn Văn N được hưởng trong 10 ngày là: $100.000.000đ \times 0,054794\% \times 10 \text{ ngày} = 547.940đ$. Như vậy, số tiền N thu lợi bất chính là: $4.000.000đ - 547.940đ = 3.452.060đ$. Khoản vay này V đã trả hết N tiền vay nợ gốc và lãi vay. Giao dịch này gấp 7,3 lần mức lãi suất cho phép theo quy định tại Điều 468 BLDS.

Giao dịch thứ tư: Mã ký hiệu TC 257 - ngày 17/02/2019, N cho anh V vay 250.000.000đ với lãi suất 4.000đ/1.000.000đ/1 ngày (Tương đương mức lãi suất 146%/1 năm, 0,4%/1 ngày). Thời hạn vay là 10 ngày, số tiền lãi V đã trả N là 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Mức lãi suất hợp pháp cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự là 20%/ năm (0,054794%/ngày), theo đó số tiền lãi hợp pháp mà Nguyễn Văn N được hưởng trong 10 ngày là: $250.000.000đ \times 0,054794\% \times 10 \text{ ngày} = 1.369.850đ$. Như vậy, số tiền N thu lợi bất chính là: $10.000.000đ - 1.369.850đ = 8.630.150đ$. Khoản vay này V đã trả hết N tiền vay nợ gốc và lãi vay. Giao dịch này gấp 7,3 lần mức lãi suất cho phép theo quy định tại Điều 468 BLDS.

- Đối với các khoản giao dịch giữa Nguyễn Văn N và những người khác thể hiện trong bảng thống kê Excel có trong máy tính và bên ngoài gồm:

Giao dịch thứ nhất: Mã ký hiệu TC-77 - ngày 25/9/2018, N cho anh Nguyễn Đăng H, sinh năm 1983 ở thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh B vay 5.000.000đ với lãi suất 4.000đ/1.000.000đ/ngày (Tương đương mức lãi suất 146%/1 năm, 0,4%/1 ngày). Khoản vay này, anh H đã trả cho N 06 tháng tiền lãi, mỗi tháng là 600.000đ. Tổng số tiền lãi anh H đã trả cho N là 3.600.000đ. Mức lãi suất hợp pháp cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự là 20%/ năm (0,054794%/ngày), theo đó số tiền lãi hợp pháp mà Nguyễn Văn N được hưởng trong 6 tháng (180 ngày) là: $5.000.000đ \times 0,054794\% \times 180 \text{ ngày} = 493.164đ$. Như vậy, số tiền N thu lợi bất chính là: $3.600.000đ - 493.164đ = 3.106.836đ$. Khoản vay này anh Hưởng đã trả

hết N tiền vay nợ gốc và lãi vay. Giao dịch này gấp 7,3 lần mức lãi suất cho phép theo quy định tại Điều 468 BLDS.

Giao dịch thứ hai, thứ ba và thứ tư: Mã ký hiệu TC-155 - ngày 10/11/2018, N cho anh Nguyễn Đăng Đ, sinh năm 1996 trú tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh B vay 10.000.000đ. Mã ký hiệu TC-162 - ngày 17/11/2018, N cho anh Đ vay 10.000.000đ. Mã ký hiệu TC-169 - ngày 24/11/2018, N cho anh Đ vay 10.000.000đ. Như vậy, tổng số tiền N cho anh Đ vay trong tháng 11/2018 là 30.000.000đ, với lãi suất là 4.000đ/1.000.000đ/ngày (Tương đương mức lãi suất 146%/1 năm, 0,4%/1 ngày). Các khoản vay này, N nhờ anh Lê Văn P, sinh năm 1995 trú tại thôn L, xã N, T, tỉnh B (ở cạnh cửa hàng của N) đưa tiền cho anh Đ. Số tiền lãi, anh Đ đã trả N là 03 tháng mỗi tháng là 3.600.000đ, tổng cộng là 10.800.000đ. Mức lãi suất hợp pháp cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự là 20%/ năm (0,054794%/ngày), theo đó số tiền lãi hợp pháp mà Nguyễn Văn N được hưởng trong 3 tháng (90 ngày) là: $30.000.000đ \times 0,054794\% \times 90 \text{ ngày} = 1.479.438đ$. Như vậy, số tiền N thu lợi bất chính là: $10.800.000đ - 1.479.438đ = 9.320.562đ$. Khoản vay này anh Đ đã trả hết N tiền vay nợ gốc và lãi vay. Các giao dịch này gấp 7,3 lần mức lãi suất cho phép theo quy định tại Điều 468 BLDS.

Giao dịch thứ 5: Mã ký hiệu TC-153 - ngày 09/11/2018, N cho anh Nguyễn Đình Đ, sinh năm 1996 trú tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh B vay 10.000.000đ với lãi suất 4.000đ/1.000.000đ/ngày (Tương đương mức lãi suất 146%/1 năm, 0,4%/1 ngày). Khoản vay này, N đã thu của anh Đăng 03 tháng tiền lãi, mỗi tháng là 1.200.000đ. Do đó số tiền lãi hợp pháp mà Nguyễn Văn N được hưởng trong 03 tháng (90 ngày) là: $10.000.000đ \times 0,054794\% \times 90 \text{ ngày} = 493.146đ$. Như vậy, số tiền N thu lợi bất chính là: $3.600.000đ - 493.146đ = 3.106.854đ$. Khi cho vay tiền, N nhờ anh Lê Văn P, sinh năm 1995 trú tại thôn L, xã N, huyện T, tỉnh B đưa tiền cho anh Đ nhưng anh P không biết việc N cho vay tiền với lãi suất cao. Khoản vay này, anh Đ đã trả hết N tiền vay nợ gốc và lãi vay. Giao dịch này gấp 7,3 lần mức lãi suất cho phép theo quy định tại Điều 468 BLDS.

Giao dịch thứ 6: Ngoài ra, khoảng tháng 8/2018, anh Đ đã vay của N số tiền 10.000.000đ với lãi suất là 4.000đ/1.000.000đ/ngày (Tương đương mức lãi suất 146%/1 năm, 0,4%/1 ngày). Khoản vay này, N đã thu của anh Đ 04 tháng tiền lãi, mỗi tháng là 1.200.000đ, tổng cộng là 4.800.000đ. Do đó, số tiền lãi hợp pháp mà Nguyễn Văn N được hưởng trong 4 tháng (120 ngày) là: $10.000.000đ \times 0,054794\% \times 120 \text{ ngày} = 657.480đ$. Như vậy, số tiền N thu lợi bất chính là: $4.800.000đ - 657.528đ = 4.142.472đ$. Khoản vay này anh Đ đã trả hết N tiền vay nợ gốc và lãi vay. Giao dịch này gấp 7,3 lần mức lãi suất cho phép theo quy định tại Điều 468 BLDS.

Giao dịch thứ 7: Mã ký hiệu TC-241 - ngày 02/02/2019, N cho anh Nguyễn Đình P, sinh năm 1976 trú tại thôn Đ, xã N, T, B vay 10.000.000đ với lãi suất

3.000đ/1.000.000đ/ngày (Tương đương mức lãi suất 109,5%/ năm, 0,3%/ ngày). Thời hạn vay là 20 ngày, số tiền lãi anh P đã trả cho N là 600.000 đồng. Do đó số tiền lãi hợp pháp mà Nguyễn Văn N được hưởng trong 20 ngày là: $10.000.000đ \times 0,054794\% \times 20 \text{ ngày} = 110.000 \text{ đồng}$. Như vậy, số tiền N thu lợi bất chính là: $600.000đ - 109.588đ = 490.412 \text{ đồng}$. Khoản vay này anh P đã trả hết N tiền vay nợ gốc và lãi vay. Giao dịch này gấp 5,475 lần mức lãi suất cho phép theo quy định tại Điều 468 BLDS.

Như vậy, trong thời gian từ tháng 8/2018 đến đầu tháng 4/2019, Nguyễn Văn N đã cho vay tổng số tiền 1.060.000.000đồng thông qua 13 giao dịch dân sự với 05 cá nhân, lãi suất cho vay thấp nhất là 109,5%/năm, mức lãi suất cao nhất là 146%/năm (cao gấp từ 5,475 lần đến 7,3 lần mức lãi suất cao nhất cho phép quy định tại Điều 468 BLDS) thu tổng số tiền lãi là 107.825.200 đồng, trong đó số tiền thu lợi bất chính là 92.619.665 đồng. Ngày 16/4/2019 và ngày 05/8/2019, N đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan CSĐT Công an huyện Th số tiền 94.800.000 đồng là số tiền thu lợi bất chính của bản thân để khắc phục hậu quả.

Quá trình điều tra, Cơ quan CSĐT Công an huyện T, tỉnh B còn làm rõ ngoài 13 giao dịch kể trên, N còn cho anh Nguyễn Thế D, sinh năm 1991 và Nguyễn Thắng L, sinh năm 1995 đều ở thôn L, xã N, huyện T, tỉnh B; Nguyễn Văn T, sinh năm 1978 và Nguyễn Đắc H sinh năm 1986 đều ở thôn B, xã N, huyện T, tỉnh B và anh Nguyễn Đăng T, sinh năm 1983 ở thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh B vay tiền thông qua 06 giao dịch với mức lãi suất thỏa thuận ban đầu cao hơn gấp 05 lần mức lãi suất 20%/năm. Nhưng khi thu tiền lãi thì N chỉ thu mức cao hơn mức 20%/năm nhưng chưa gấp 05 lần. Do vậy, hành vi này của N chưa đến mức truy cứu TNHS.

Ngoài ra, N còn cho 10 người khác vay tiền với mức lãi suất từ 3.000đ đến 4.000đ/triệu/ngày nhưng khi thanh toán các bên thỏa thuận lại số tiền lãi phải trả chưa quá 05 lần so với mức lãi suất cao nhất (20%) quy định tại Điều 468 BLDS. Do vậy, Cơ quan CSĐT Công an huyện T không xem xét xử lý trách nhiệm hình sự. Cụ thể:

- Tại mã ký hiệu TC-211 - ngày 08/01/2019, N cho anh Lê Tuấn L, sinh năm 1991 trú tại thôn C, xã N, huyện T, tỉnh B vay 20.000.000đ, thời hạn vay là 1 tháng (30 ngày). Tuy nhiên, N chỉ tính lãi số tiền 10.000.000đ với lãi suất 4.000đ/1.000.000đ/ngày, còn lại 10.000.000đ không tính lãi với anh L. Tổng số tiền lãi N được nhận của anh L là 800.000đ, gấp 2,43 lần mức lãi suất cho phép theo quy định tại Điều 468 BLDS.

- Tại mã ký hiệu TC-193 - ngày 17/12/2018, N cho anh Nguyễn Đức M, sinh năm 1996 trú tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh B vay 10.000.000đ với lãi suất 3.500đ/1.000.000đ/1 ngày. Thời hạn vay là 1 tháng (30 ngày). Tuy nhiên, N chỉ

nhận được số tiền lãi của anh M là 500.000đ, gấp 3,04 lần mức lãi suất cho phép theo quy định tại Điều 468 BLDS.

- Tại mã ký hiệu TC-156 - ngày 10/11/2018, N cho anh Nguyễn Đức T, sinh năm 1987 trú tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh B vay 25.000.000đ với lãi suất 4000đ/1.000.000đ/1 ngày. Khoản vay này, N chỉ nhận được 03 tháng tiền lãi, mỗi tháng 500.000đ, gấp 1,2 lần mức lãi suất cho phép theo quy định tại Điều 468 BLDS.

- Tại mã ký hiệu TC-92 - ngày 06/8/2018, N cho anh Phạm Như C, sinh năm 1994 trú tại thôn K, xã T, T, B vay 10.000.000đ với lãi suất 4.000đ/1.000.000đ/ngày. Khoản vay này, N đã nhận được 03 tháng tiền lãi của anh C, mỗi tháng 500.000đ, gấp 3,01 lần mức lãi suất cho phép theo quy định tại Điều 468 BLDS.

- Tại mã ký hiệu TC-246 - ngày 04/02/2019, N cho anh Lê Văn T sinh năm 1986 trú tại thôn B, xã N, huyện T, tỉnh B vay 30.000.000đ với lãi suất 3.000đ/1.000.000đ/1 ngày, thời hạn vay là 20 ngày. Số tiền lãi N nhận của anh T là 500.000đ/20 ngày, gấp 1,5 lần mức lãi suất cho phép theo quy định tại Điều 468 BLDS.

- Tại mã ký hiệu TC-52 - ngày 08/9/2018, N cho anh Nguyễn Hữu N, sinh năm 1982 trú tại thôn T, xã N, huyện T, tỉnh B vay 15.000.000đ với lãi suất 3000đ/1.000.000đ/ngày. Khoản vay này, N đã nhận số tiền lãi 01 tháng của anh Nguyễn Hữu N là 500.000đ, gấp 2,02% lần mức lãi suất cho phép theo quy định tại Điều 468 BLDS.

- Tại mã ký hiệu TC-112 - ngày 15/10/2018, N cho anh Dương Văn Đ, sinh năm 1996 trú tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh B vay 15.000.000đ với lãi suất 5000đ/1.000.000đ/ngày. Khoản vay này, N đã thu tiền lãi 01 tháng của anh Đợi là 500.000đ, gấp 2,02% lần mức lãi suất cho phép theo quy định tại Điều 468 BLDS.

- Tại mã ký hiệu TC-113 - ngày 15/10/2018, N cho anh Nguyễn Đình T, sinh năm 1990 trú tại thôn L, xã N, huyện T, tỉnh B vay 20.000.000đ với lãi suất 4000đ/1.000.000đ/ngày. Khoản vay này, N chỉ nhận của anh T 01 tháng tiền lãi là 600.000đ, gấp 2,02% lần mức lãi suất cho phép theo quy định tại Điều 468 BLDS.

- Tại mã ký hiệu TC-51 - ngày 16/8/2018, N cho anh Nguyễn Gia Đ, sinh năm 1987 trú tại thôn L, xã N, huyện T, tỉnh B vay 10.000.000đ với lãi suất 3000đ/1.000.000đ/1 ngày. Khoản vay này, N chỉ nhận của anh Đạo 01 tháng tiền lãi là 300.000đ, gấp 1,8% lần mức lãi suất cho phép theo quy định tại Điều 468 BLDS.

Đối với các mã ký hiệu được thống kê trong bảng Excel gồm: TC-50; TC-141; TC-243; TC-261; TC-170; TC-20; TC-17; TC-177; TC-10; TC-145; TC-248; TC-259; TC-262; TC-258; TC-74; TC-228; TC-260; TC-225; TC-230; TC-49; TC-61; TC-146; TC-135; TC-120; TC-26; TC-79; TC-47; TC-244; TC-209; TC-187; TC-60; TC-238; TC-71; TC-240. Đây là các mã giao dịch vay tiền giữa N và

Nguyễn Bá Q, sinh năm 1984; Nguyễn Tiến T, sinh năm 1992; Dương Minh T, sinh năm 1982; Nguyễn Tiến H, sinh năm 1986; Nguyễn Đình D, sinh năm 1993; Dương Văn Đ, sinh năm 1993; Nguyễn Đình V, sinh năm 1993; Nguyễn Đăng Đ, sinh năm 1978 đều trú tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh B; Nguyễn Văn B, sinh năm 1975; Vũ Quang V, sinh năm 1981; Nguyễn Văn N, sinh năm 1989; Phạm Trung K, sinh năm 1990; Vũ Công C, sinh năm 1984; Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1974; Nguyễn Tiến Đ, sinh năm 1980 đều trú tại thôn B, xã N, huyện T, tỉnh B; Nguyễn Gia Đ, sinh năm 1989; Nguyễn Tiến Đ, sinh năm 1991; Nguyễn Thắng H, sinh năm 1978; Nguyễn Thắng V, sinh năm 1989; Nguyễn Gia Đ, sinh năm 1980; Nguyễn Danh T (tên gọi khác Nguyễn Gia T), sinh năm 1997; Nguyễn Tiến S, sinh năm 1991; Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1991 đều trú tại thôn L, xã N, huyện T, tỉnh B; Nguyễn Trọng D, sinh năm 1998; Nguyễn Công B, sinh năm 1993 đều trú tại thôn T, xã T, huyện T, tỉnh B; Nguyễn Đình Đ, sinh năm 1994; Nguyễn Quang H, sinh năm 1983; Nguyễn Hữu S, sinh năm 1994 đều trú tại thôn T, xã N, T, B; Phạm Như V sinh năm 1985; Trương Hữu V, sinh năm 1992 đều trú tại thôn K, xã T, huyện T, tỉnh B; Dương Đắc C, sinh năm 1992 trú tại thôn Đ, xã, huyện T, tỉnh B; Nguyễn Thị T, sinh năm 1994 trú tại thôn D, xã X, huyện T, tỉnh B. Phan Văn Đ, sinh năm 1991 trú tại thôn K, xã L, huyện G, thành phố H và Nguyễn Văn L, sinh năm 1980 trú tại thôn C, xã N, huyện T, tỉnh B. Tuy nhiên, khi giao dịch giữa N và những người vay theo những mã ký hiệu này lại không quy định lãi suất cụ thể và cũng chưa trả tiền lãi nên không có cơ sở chứng minh được số tiền thu lợi bất chính từ các giao dịch này. Do vậy, Cơ quan CSĐT Công an huyện T, tỉnh B không đề cập xem xét xử lý là phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với các mã ký hiệu được thống kê trong bảng Excel gồm: TC-27, TC-32, TC-29, TC-13, TC-94, TC-7, TC-24, TC-55, TC-80, TC-97, TC-102, TC-110, TC-111, TC-115, TC-114, TC-116, TC-118, TC-158, TC-121, TC-130, TC-131, TC-137, TC-143, TC-148, TC-150, TC-188, TC-161, TC-164, TC-171, TC-173, TC-175, TC-184, TC-190, TC-191, TC-194, TC-195, TC-200, TC-203, TC-204, TC-208, TC-215, TC-219, TC-224, TC-234, TC-236, TC-247, TC-249, TC-252, TC-253. Đây là các mã giao dịch N cho cho những người khác vay tiền nhưng các giao dịch trên đã kết thúc. Đến nay, N không nhớ tên, tuổi và địa chỉ cụ thể của những người vay này và những người vay theo mã ký hiệu này chưa có đơn trình báo. Do vậy, Cơ quan CSĐT Công an huyện T chưa đủ cơ sở xác minh và tiến hành làm việc với những người này để xác định nội dung giao dịch cũng như số tiền thu lợi bất chính từ hoạt động cho vay của N. Vì vậy, Cơ quan CSĐT Công an huyện T, tỉnh B đã tách những tài liệu liên quan đến các khoản vay này ra để khi nào làm rõ được sẽ đề nghị xử lý sau là phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với 03 chiếc xe ô tô liên quan đến việc đặt xe làm tin để vay tiền và sử dụng xe để hợp lý hóa số tiền anh Hoàng Tiến V vay tiền của N gồm: 01 chiếc xe ô

tô nhãn hiệu Mada CX5, BKS 99A - 142.95 là xe của Nguyễn Văn N giao cho anh Nguyễn Văn M quản lý, sử dụng và cho thuê. Còn 01 chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota Corolla Altis, BKS 30A - 545.00 là xe do anh Việt thuê của Công ty TNHH kinh doanh khí đốt LPG và dịch vụ vận tải Đức Thành có trụ sở tại: **Nhà 16, ngách 6/7, phố P, phường P, quận Đ, thành phố H**; 01 chiếc xe ô tô nhãn hiệu Kia Forte, BKS 29A - 993.70 là xe do anh Việt mượn của anh Phan Văn Đ, sinh năm 1991 trú tại thôn K, xã L, huyện G, thành phố H. Chiếc xe này do anh Đ thuê của Công ty cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Thảo L có trụ sở tại **số nhà 21, ngõ 29, phố V, phường B, quận T, thành phố H**. Do những chiếc xe này là do anh V thuê và mượn của người khác, sau đó lại mang đi đặt làm tin để vay tiền nhưng thời hạn thuê, mượn xe chưa đến hạn trả và anh V cũng không có mục đích chiếm đoạt những chiếc xe này. Vì vậy, Cơ quan CSĐT Công an huyện T không đề cập xử lý hình sự đối với anh V là phù hợp với quy định của pháp luật.

Đến nay, Cơ quan CSĐT Công an huyện T đã trả lại 03 chiếc xe ô tô trên cho các chủ sở hữu. Đồng thời, các chủ sở hữu hợp pháp và những người liên quan đến những chiếc xe ô tô trên không yêu cầu bồi thường gì thêm nên không đề cập xem xét giải quyết.

Ngoài ra, quá trình điều tra Cơ quan CSĐT Công an huyện T còn thu giữ một số vật chứng của Nguyễn Văn N gồm: 03 quyển sổ giáo án nhãn hiệu Hải tiến; 01 dàn máy vi tính gồm 01 màn hình, 01 bàn phím nhãn hiệu Fullen, 01 cây máy vi tính nhãn hiệu Nasun tất cả đã qua sử dụng; 01 đầu thu Camera nhãn hiệu Kvision, model RV-AVR 3104 đã qua sử dụng; 01 hộp mực dầu nhãn hiệu Horse đã qua sử dụng.

Tại Cơ quan CSĐT công an huyện T, tỉnh B, Nguyễn Văn N đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Với nội dung trên, Cáo trạng số 55/CT-VKS ngày 10 tháng 09 năm 2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh B truy tố Nguyễn Văn N về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Quá trình xét hỏi tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã khai tại cơ quan điều tra.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thuận Thành duy trì quyền công tố, sau khi phân tích tính chất mức độ hành vi phạm tội, nhân thân bị cáo giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo Nguyễn Văn N về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” và **đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 201; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 35 Bộ luật hình sự,**

Xử phạt: Nguyễn Văn N từ 90.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng

Về hình phạt bổ sung: xét thấy bị cáo đã được áp dụng hình phạt chính là phạt tiền, do vậy không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự

Tịch thu sung công quỹ nhà nước số tiền 20.167.154 đồng (tiền lãi vượt 20% của Hương, Điệp, Phê, Đăng)

Truy thu của bị cáo Nguyễn Văn N số tiền: 1.060.000.000 đồng (tiền gốc) + 15.205.535 đồng (tiền lãi 20%) = 1.075.205.535 đồng sung quỹ nhà nước.

Trả lại Nguyễn Văn N 72.452.511 đồng (số tiền thu lợi vượt quá 20% của anh Việt, số tiền này anh Việt yêu cầu trả lại cho Nguyễn Văn N) .

(Xác nhận bị cáo N đã nộp 94.800.000 đồng tại cơ quan điều tra)

Đối với số tiền bị cáo nộp khắc phục hậu quả nhưng thừa số tiền 2.180.335 đồng cần trả lại cho bị cáo nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Tịch thu sung công quỹ nhà nước 01 chiếc máy tính lap top nhãn hiệu HP 430, và 01 dàn máy vi tích gồm 01 màn hình, 01 bàn phím nhãn hiệu Fullen, 01 cây máy vi tính nhãn hiệu Nasun, 01 đầu thu Camera nhãn hiệu Kvision, model RV-AVR 3104 đã qua sử dụng.

Tịch thu tiêu hủy 01 hộp mực dấu nhãn hiệu Horse và 03 quyển sổ giáo án nhãn hiệu Hải Tiến đã qua sử dụng.

Bị cáo N thừa nhận hành vi phạm tội như bản Cáo trạng truy tố là đúng, không tham gia tranh luận với đại diện Viện kiểm sát, mà chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, ý kiến của bị cáo

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai nhận tội của bị cáo Nguyễn Văn N tại phiên tòa hôm nay hoàn toàn phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người liên quan và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ. Do vậy Hội đồng xét xử xét thấy đã có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 8/2018 đến tháng 4/2019, tại thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh B, Nguyễn Văn N đã có hành vi cho vay lãi nặng cao hơn từ 5,475 lần đến 7,3 lần so với mức lãi suất cao nhất cho phép quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự để thu lợi bất chính thông qua 13 giao dịch dân sự cho 05 cá nhân gồm các anh Hoàng Tiến V, Nguyễn Đăng H, Nguyễn Đăng Đ, Nguyễn Đình P và anh Nguyễn Đình Đ. Tổng số tiền cho vay là 1.060.000.000 đồng, với mức lãi suất thấp nhất là 109,5%/năm và cao nhất là 146%/năm, tổng số tiền lãi thu được là 107.825.200 đồng, trong đó số tiền thu lời

bất chính là 92.619.665 đồng. Hành vi của bị cáo phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Cáo trạng truy tố bị cáo Nguyễn Văn N theo Khoản 1, Điều 201 của Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến trật tự quản lý của Nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, ảnh hưởng đến lợi ích của người đi vay, gây mất trật tự tại địa phương. Do vậy cần có một hình phạt tương xứng với mức độ, hành vi phạm tội của bị cáo mới có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[2] Xét về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo thì thấy: Tại bản án số 250 ngày 25/01/2011, bị cáo bị Tòa án nhân dân thành phố H xử phạt 30 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 55 tháng 24 ngày về tội “Vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ” theo quy định tại Khoản 2 Điều 202 BLHS 1999. Ngày 06/8/2015, N chấp hành xong hình phạt chính và các hình phạt bổ sung cùng các loại án phí. Bị cáo đến nay đã được xóa án do vậy bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Bị cáo chỉ vì có lòng tham, thiếu hiểu biết, muốn kiếm tiền nhanh nên có hành vi cho vay với mức lãi suất cao gấp nhiều lần so với mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định. Bị cáo phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị cáo thành khẩn nhận tội và ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, Sau khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo đã đến Cơ quan CSĐT Công an huyện T đầu thú và tự nguyện nộp lại số tiền thu lời bất chính. Do vậy, bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại Điểm b, s, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự nên chỉ cần áp dụng hình phạt chính là phạt tiền cũng đủ tác dụng giáo dục bị cáo trở thành người có ích cho xã hội.

[3] Hình phạt bổ sung: xét thấy bị cáo đã được áp dụng hình phạt chính là phạt tiền, do vậy không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[4] Trách nhiệm dân sự:

- Trong đơn xin xử vắng mặt, những người liên quan gồm các anh H, Đ, P, Đ đều không yêu cầu nhận lại đối với số tiền N thu lời bất chính. Xét đây là sự tự nguyện của đương sự, cần chấp nhận.

- Đối với số tiền 20.167.154 đồng là số tiền vượt quá mức lãi suất quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự thu của H, Đ, P, Đ nhưng không yêu cầu nhận lại nên cần tịch thu xung quỹ Nhà Nước.

- Đối với số tiền 72.452.511 đồng là số tiền vượt quá mức lãi suất quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự thu của V cần trả lại cho V là phù hợp. Tại phiên tòa V vắng mặt, tuy nhiên các lời khai tại cơ quan điều tra V yêu cầu nhận lại số tiền này và yêu cầu trả số tiền này cho N. Tại phiên tòa N cũng đồng ý nhận khoản tiền

này, do vậy cần chấp nhận yêu cầu này của V nhưng cần tạm giữ để đảm bảo thi hành án

Truy thu của bị cáo Nguyễn Văn N số tiền: 1.060.000.000(tiền gốc) + 15.205.535(tiền lãi 20%) = 1.075.205.535đ sung quỹ nhà nước.

(Xác nhận bị cáo N đã nộp 94.800.000 đồng tại cơ quan điều tra)

- Đối với số tiền bị cáo nộp khắc phục hậu quả nhưng thừa số tiền 2.180.335 đồng cần trả lại cho bị cáo nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

[5]Về vật chứng:

- Đối với 01 chiếc máy tính lap top nhãn hiệu HP 430 đã qua sử dụng là N mượn của anh Lê Tuấn H, nay anh H không yêu cầu được nhận lại nên cần tịch thu sung công quỹ nhà nước.

- 03 quyển sổ giáo án nhãn hiệu Hải Tiên bị cáo không yêu trả lại nên cần tịch thu tiêu hủy.

- 01 hộp mực dấu nhãn hiệu Horse đã qua sử dụng bị cáo dùng vào việc phạm tội nên cần tịch thu tiêu hủy.

- 01 dàn máy vi tích gồm 01 màn hình, 01 bàn phím nhãn hiệu Fullen, 01 cây máy vi tính nhãn hiệu Nasun, 01 đầu thu Camera nhãn hiệu Kvision, model RV-AVR 3104 đã qua sử dụng bị cáo không yêu cầu được nhận lại nên cần tịch thu sung công quỹ nhà nước.

* Đối với anh Lê Văn P là người được N nhờ đưa tiền vay cho anh Nguyễn Đăng Đ và Nguyễn Đình Đ. Tuy nhiên, anh P không biết việc N cho mọi người vay tiền để thu lãi suất và anh Phước cũng không được hưởng lợi gì từ việc đưa tiền giúp N. Do vậy, Cơ quan CSĐT Công an huyện Thuận Thành không xem xét và xử lý đối với anh Phước là phù hợp với quy định của pháp luật.

- Đối với anh Lê Tuấn H là người cho N mượn chiếc máy tính nhãn hiệu HP 430 nhưng anh Hải không biết N sử dụng chiếc máy tính này vào mục đích thống kê và quản lý hoạt động cho vay tiền. Do vậy, Cơ quan CSĐT Công an huyện Thuận Thành không xem xét xử lý đối với anh Hải là phù hợp với quy định của pháp luật.

- Đối với Nguyễn Tiến N đã có hành vi thỏa thuận với Nguyễn Văn N về việc chuyển và hợp thức hóa số tiền vay của anh V bằng cách làm hợp đồng nhận cầm cố 03 chiếc xe ô tô của anh V. Xét thấy, đây là các hợp đồng giả tạo nhằm che dấu hành vi phạm tội của Nguyễn Văn N nhưng Nguyễn Tiến N không biết. Do vậy, Cơ quan CSĐT Công an huyện T không đề cập xem xét xử lý hành vi của Nguyễn Tiến N là phù hợp với quy định của pháp luật.

- Đối với anh Nguyễn Đình H là người cho N mượn thẻ ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt N nhưng anh Hải không biết N sử dụng tài khoản thẻ của mình để thực hiện việc giao dịch cho vay, thu nợ. Do vậy, Cơ quan CSĐT Công an huyện T không xem xét xử lý đối với anh H là phù hợp với quy định của pháp luật.

[6]Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn N phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

- Áp dụng Khoản 1 Điều 201; Điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 35 Bộ luật hình sự,

Phạt bị cáo Nguyễn Văn N 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Truy thu của bị cáo Nguyễn Văn N số tiền: 1.075.205.535 đồng (Một tỷ không trăm bảy mươi lăm triệu hai trăm linh năm nghìn năm trăm ba mươi lăm đồng)

Tịch thu sung công quỹ nhà nước số tiền 20.167.154 đồng (Hai mươi triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn một trăm năm mươi tư đồng)

Trả lại Nguyễn Văn N 72.452.511 đồng (Bảy mươi hai triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn năm trăm mười một đồng) và 2.180.335 đồng (Hai triệu một trăm tám mươi nghìn ba trăm ba mươi lăm đồng), nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Tịch thu sung công quỹ nhà nước: 01 chiếc máy tính lap top nhãn hiệu HP 430, 01 dàn máy vi tích gồm 01 màn hình, 01 bàn phím nhãn hiệu Fullen, 01 cây máy vi tính nhãn hiệu Nasun, 01 đầu thu Camera nhãn hiệu Kvision, model RV-AVR 3104 đã qua sử dụng.

Tịch thu tiêu hủy : 01 hộp mực dấu nhãn hiệu Horse, 03 quyển sổ giáo án nhãn hiệu Hải Tiến đã qua sử dụng.

(Theo biên bản giao nhận tài sản, vật chứng giữa Công an huyện T và Chi cục thi hành án dân sự huyện T, B ngày 19/ 11 /2019).

- Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Bị cáo Nguyễn Văn N phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án.

Nơi nhận :

- TAND Tỉnh BN
- VKSND tỉnh, Huyện TT
- Công an HuyệnTT
- Chi cục T.H.A TT
- Bị cáo, người liên quan
- Lưu HS-VPTA

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Quang Hòa

